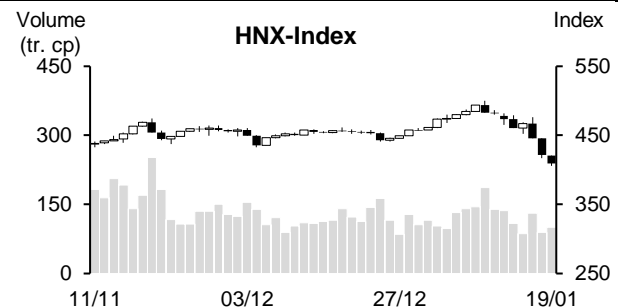
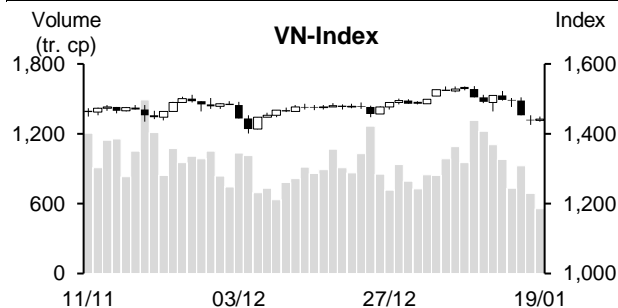


19/01/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,442.79	0.27%	1,482.55	0.37%	409.31	-2.82%
Tổng KLGD (tr. cp)	637.63	-13.75%	185.45	-16.78%	102.75	8.67%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	558.00	-19.26%	142.26	-33.53%	99.91	12.68%
TB 20 phiên (tr. cp)	927.95	-39.87%	204.51	-30.44%	122.80	-18.64%
Tổng GTGD (tỷ VND)	22,985.66	0.10%	11,536.75	21.85%	1,825.57	-24.31%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	16,213.90	-23.00%	6,211.77	-29.23%	1,747.51	-23.06%
TB 20 phiên (tỷ VND)	27,690.95	-41.45%	8,950.63	-30.60%	3,444.61	-49.27%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	250	49%	18	60%	113	42%
Số mã giảm	217	43%	10	33%	117	43%
Số mã đứng giá	41	8%	2	7%	40	15%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có diễn biến trái chiều của các chỉ số chính ngay trước thềm kỳ đáo hạn hợp đồng phái sinh chỉ số VN30 tháng 1. Với VN-Index, đà giảm của chỉ số đã chứng lại trong phiên hôm nay khi xuất hiện lực cầu bắt đáy khá tốt ở một số nhóm ngành giảm mạnh trong những phiên gần đây, có thể kể đến như chứng khoán, bất động sản hay khu công nghiệp. Tuy nhiên, chỉ số chung lại chưa thể tăng điểm nhiều trở lại khi thanh khoản tiếp tục giảm thấp cùng với việc các trụ cột ngân hàng lại bị chốt lời hàng loạt. Trong khi đó, với HNX-Index, chỉ số này tiếp tục chìm sâu trong sắc đỏ khi các trụ cột chính như THD, CEO, L14 vẫn đang ở tình trạng trắng bên mua.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm và duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có phần thận trọng. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA20, cùng với MA5 cắt xuống MA50, cho thấy xu hướng giảm ngắn hạn vẫn là chủ đạo, phiên tăng điểm vừa qua có thể chỉ là phiên hồi phục kỹ thuật, với kháng cự quanh 1,465 điểm (MA5). Thêm vào đó, đường MACD vẫn dưới Signal cho tín hiệu bán và đường +DI nằm dưới -DI cho thấy áp lực điều chỉnh vẫn còn mạnh. Trong trường hợp, chỉ số không vượt qua được MA5 thì sẽ sớm chịu áp lực suy giảm trở lại vùng hỗ trợ gần quanh 1,427 điểm (MA100) hoặc xa hơn là vùng 1,369 điểm (MA200). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tiêu cực hơn. Chỉ số tiếp tục có phiên giảm thủng MA100 và duy trì đóng cửa dưới MA20, kèm theo MA5 cắt xuống MA50, cho thấy xu hướng giảm ngắn hạn đang mạnh lên. Chỉ số có thể chịu sức ép suy giảm về vùng hỗ trợ tâm lý 400 điểm hoặc xa hơn là vùng 362 điểm (MA200). Nhìn chung, thị trường vẫn trong xu hướng giảm ngắn hạn, phiên tăng 19/01 có thể chỉ là phiên hồi phục kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: VCB (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: STB, C4G, LCG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VCB	Chốt lời	20/01/22	86.8	79.1	9.7%	90	13.8%	74.5	-5.8%	Đà tăng hạ nhiệt

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	STB	Quan sát mua	20/01/22	32.9	36	Nến giảm vol thấp cho tín hiệu áp lực bán suy yếu đi, tuy nhiên biến động nến còn lớn -> cần theo dõi thêm vài phiên, nếu tiếp tục giảm về hỗ trợ 31-32 với nến, vol nhỏ đi sẽ có khả năng tăng trở lại
2	C4G	Quan sát mua	20/01/22	23.4	26-27	Nhịp giảm ngắn hạn rơi vào trạng thái quá bán + về hỗ trợ 20-24 -> khả năng sớm có nhịp hồi + trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh
3	LCG	Quan sát mua	20/01/22	19.45	21-22	Nhịp giảm ngắn hạn rơi vào trạng thái quá bán + về hỗ trợ 18-20 -> khả năng sớm có nhịp hồi + trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PHR	Mua	17/01/22	79.1	79.4	-0.4%	91	14.6%	74.5	-6.2%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ngân hàng kiểm soát dòng vốn vào lĩnh vực rủi ro

Kết quả điều tra xu hướng tín dụng của các TCTD do Vụ Dự báo Thống kê (NHNN) thực hiện gần đây cho thấy, các ngân hàng có xu hướng tiếp tục siết chặt dòng vốn vào lĩnh vực rủi ro cao như đầu tư kinh doanh bất động sản, đầu tư kinh doanh chứng khoán và sử dụng thẻ tín dụng.

Theo đó, các ngân hàng dự kiến giảm dòng vốn đổ vào lĩnh vực bất động sản xuống còn khoảng 23,8% trong 6 tháng đầu năm 2022 (từ mức 29,7% của 6 tháng đầu năm 2021) do đây là lĩnh vực được dự báo mức độ rủi ro tăng cao nhất.

Theo TS. Lê Xuân Nghĩa, thị trường đang có dấu hiệu hình thành bong bóng trong tương lai, cộng với cuộc đấu thầu đất Thủ Thiêm vừa qua đã kích hoạt toàn bộ thị trường bất động sản tăng lên một cách đáng ngờ.

SSI Research: Hơn 253.000 tỷ đồng tín dụng đẩy ra nền kinh tế trong một tháng

Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI - SSI Research có báo cáo thị trường tiền tệ tuần 10/1- 14/1, đề cập lãi suất liên ngân hàng biến động trái chiều.

Trong tuần trước, nghiệp vụ thị trường mở không phát sinh giao dịch mới và không còn khối lượng tín phiếu lưu hành trên kênh này. Thanh khoản trong hệ thống phần nào ổn định hơn, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm đã giảm 2 điểm cơ bản xuống còn 1,13%. Ngược lại, lãi suất kỳ hạn dài có xu hướng tăng 4-8 điểm cơ bản, phản ánh kỳ vọng diễn biến lãi suất liên ngân hàng sẽ tăng trong thời gian tới, khi thị trường bước vào giai đoạn cao điểm trước Tết Nguyên Đán.

Tăng trưởng tín dụng tiếp tục ghi nhận mức tăng tương đối mạnh trong những ngày cuối tháng 12, khi thông tin từ Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cho biết tính đến cuối tháng 12, tín dụng đạt 10,4 triệu tỷ đồng, tăng 13,5% so với cuối năm 2020. Như vậy, trong tháng 12, các ngân hàng thương mại đã cho vay thêm khoảng 253.000 tỷ đồng, tăng 38% so với tổng mức cấp tín dụng mới trong tháng 11.

Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam

Mặc dù tăng trưởng GDP năm 2021 chỉ đạt 2,58% nhưng hoạt động xuất nhập khẩu vẫn là một điểm sáng. Mặc dù nền kinh tế thế giới có nhiều biến động, thương mại toàn cầu giảm sút, xuất nhập khẩu các nước đều giảm nhưng Việt Nam vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao.

Tháng 12/2021, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 66,2 tỷ USD, tăng 6% so với tháng trước, tăng 19,2% so với cùng kỳ năm trước.

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 668,54 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm 2020. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 336,31 tỷ USD, tăng 19% so với năm 2020. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 332,23 tỷ USD, tăng 26,5% so với năm 2020.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam, kim ngạch đạt 96,3 tỷ USD. Bên cạnh đó, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 109,9 tỷ USD.

Mặc dù dịch Covid-19 diễn ra từ năm 2019, cán cân thương mại xuất, nhập khẩu hàng hóa vẫn thặng dư. Cụ thể, xuất siêu năm 2019 đạt 10,57 tỷ USD, năm 2020 đạt 19,94 tỷ USD.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

PNJ đạt hơn 1.000 tỷ lợi nhuận sau thuế năm 2021, giảm 4%

Công ty Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HoSE: PNJ) công bố doanh thu tháng 12 đạt 2.834 tỷ đồng, tăng 29%; lợi nhuận sau thuế đạt 192 tỷ đồng, tăng 43% so với cùng kỳ. So với tháng 11, doanh thu và lợi nhuận tăng lần lượt 31% và 37%.

Lũy kế cả năm 2021, doanh thu thuần đạt 19.593 tỷ đồng, tăng 12% và thực hiện 93% kế hoạch năm; lợi nhuận sau thuế 1.037 tỷ đồng, giảm gần 4%, tương đương 84% chỉ tiêu năm.

Doanh thu kênh bán lẻ năm qua duy trì đà tăng 10,5%; doanh thu vàng miếng tăng trưởng 25% trong năm qua. Tuy nhiên, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước giảm 3,8%; doanh thu sỉ cũng giảm 5,5% so với năm 2020.

Biên lợi nhuận gộp tháng 12 đạt 16,6%, giảm so với mức 18,1% cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm, biên lợi nhuận gộp là 18,2%, thấp hơn so với mức 19,6% của năm 2020.

Biên lợi nhuận gộp giảm về 2%, Thép SMC báo lãi quý IV giảm 69%

Theo BCTC hợp nhất quý IV, Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (HoSE: SMC) ghi nhận doanh thu tăng 37% đạt 6.149 tỷ đồng. Giá vốn tăng mạnh hơn nên lợi nhuận gộp giảm 62%. Biên lợi nhuận gộp giảm sâu từ 8% về 2%. Doanh nghiệp cho biết giá bán trong quý giảm so với quý trước nhưng vẫn cao hơn so với cùng kỳ năm trước nên doanh thu tăng.

Doanh thu tài chính tăng 58%, chi phí tài chính gấp 9 lần lên 67 tỷ đồng. Chi phí bán hàng giảm 15%, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 84%.

Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ ghi nhận 47 tỷ đồng, giảm 69%. Dù vậy, với kết quả tăng trưởng đột biến nửa đầu năm, doanh nghiệp thép vẫn đạt 875 tỷ đồng lãi ròng, tăng 186% so với năm 2020.

Thép SMC cho biết sản lượng năm 2021 giảm 6% nhưng giá bán tăng cao và duy trì trong thời gian dài đã thúc đẩy doanh thu.

Tại thời điểm cuối năm, Thép SMC có 9.019 tỷ đồng tổng tài sản, tăng thêm 34% so với đầu năm; chủ yếu tăng trong khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho. Doanh nghiệp lý giải trong năm đầu tư nhà máy mới tại khu công nghiệp Phú Mỹ, tăng tồn kho để đảm bảo hoạt động sản xuất được liên tục và ổn định. Vào thời điểm cuối năm, giá bán có chiều hướng giảm nên SMC đã chủ động giảm tồn kho.

Hóa chất Đức Giang lãi quý IV/2021 gấp 5,5 lần, quý I năm nay dự tiếp tục tăng mạnh

Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HoSE: DGC) công bố BCTC hợp nhất quý IV/2021 với khoản lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ hơn 1.304 tỷ đồng, gấp 5,5 lần cùng kỳ năm trước và cao hơn cả 3 quý đầu năm gộp lại. Đây tiếp tục là kỷ lục lợi nhuận mới của tập đoàn.

Doanh thu trong quý đạt 3.456 tỷ đồng, tăng 118%. Giá vốn tăng thấp hơn nên lợi nhuận gộp gấp 4,2 lần đạt 1.616 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp tăng từ 24% lên 46,8%. Chi phí bán hàng tăng 52%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 73%.

Xét cả năm, doanh nghiệp hóa chất ghi nhận 9.550 tỷ đồng doanh thu, tăng 53%; lãi ròng 2.389 tỷ đồng, tăng 164%. So với kế hoạch năm, Hóa chất Đức Giang thực hiện vượt 257% chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế.

Hóa chất Đức Giang cũng đưa ra mục tiêu kinh doanh quý I/2022 khá đột biến. Doanh thu 3.911 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế hợp nhất 1.100 tỷ đồng; lần lượt gấp 2 và 3,8 lần cùng kỳ 2021.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	147,500	3.80%	0.11%
BCM	72,700	6.91%	0.09%
SSI	45,200	6.86%	0.05%
GVR	31,800	2.25%	0.05%
VHM	77,600	0.78%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	41,500	5.33%	0.15%
IDC	64,700	2.86%	0.12%
MBS	33,400	5.36%	0.10%
SCG	83,000	5.06%	0.07%
IPA	48,900	4.04%	0.07%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	43,650	-2.78%	-0.11%
VCB	86,800	-0.91%	-0.07%
CTG	33,800	-2.17%	-0.06%
SHB	19,350	-6.07%	-0.06%
DIG	77,900	-6.93%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	188,000	-9.96%	-1.60%
CEO	51,900	-9.90%	-0.32%
L14	317,800	-10.00%	-0.21%
KSF	97,500	-2.50%	-0.16%
NVB	29,500	-4.84%	-0.13%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HQC	6,770	-6.88%	26,990,400
HAG	13,900	-6.71%	24,798,700
STB	32,900	-2.95%	20,802,100
SCR	18,000	-5.76%	19,896,300
GEX	37,100	-2.88%	17,710,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KLF	5,800	0.00%	34,281,663
PVS	28,700	-0.69%	6,900,067
ART	10,000	9.89%	5,080,174
SHS	41,500	5.33%	4,688,721
BII	7,900	-8.14%	3,259,000

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	43,500	-1.14%	777.5
STB	32,900	-2.95%	692.9
GEX	37,100	-2.88%	662.4
SSI	45,200	6.86%	488.6
KBC	53,900	6.73%	458.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	28,700	-0.69%	201.7
SHS	41,500	5.33%	191.5
KLF	5,800	0.00%	185.9
IDC	64,700	2.86%	121.2
ART	10,000	9.89%	49.6

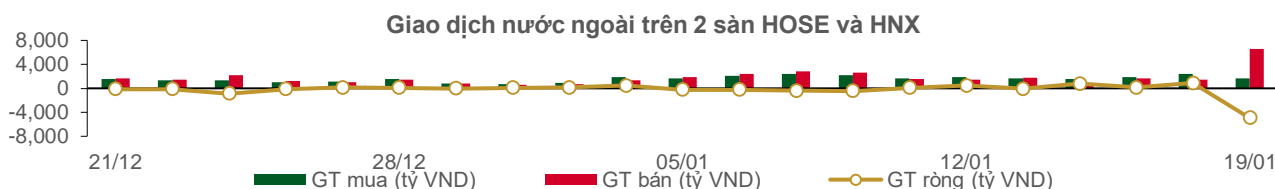
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	33,015,170	4,753.63
BBC	7,720,577	501.84
GAB	783,000	152.14
MWG	1,002,090	139.49
MSB	4,784,000	121.25

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	560,180	24.25
HUT	1,230,008	22.08
EVS	314,730	12.17
NVB	300,000	9.30
TAR	100,000	3.15

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	39.65	1,647.11	72.44	6,610.13	(32.79)	(4,963.02)
HNX	0.88	18.35	0.46	13.83	0.41	4.52
Tổng 2 sàn	40.53	1,665.46	72.90	6,623.96	(32.38)	(4,958.50)

**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	133,500	1,002,090	132.43
E1VFVN30	25,200	4,382,000	109.23
HPG	43,500	2,343,000	103.18
MSN	147,500	642,600	96.18
VNM	83,400	1,060,500	88.25

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	28,700	242,500	7.05
PVI	46,000	71,400	3.28
SHS	41,500	52,200	2.17
KLF	5,800	291,400	1.56
THD	188,000	3,700	0.70

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSN	147,500	33,480,670	4,978.85
HPG	43,500	5,100,300	224.39
MWG	133,500	1,002,090	132.43
VIC	95,800	1,260,311	118.96
STB	32,900	3,334,300	110.65

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
THD	188,000	20,600	3.87
LHC	177,000	19,600	3.42
BNA	42,000	32,900	1.36
KLF	5,800	220,200	1.20
APS	26,100	35,100	0.91

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DXG	31,700	2,466,300	75.12
SSI	45,200	1,244,600	54.78
KBC	53,900	915,700	48.63
VCI	57,500	834,400	46.90
VHM	77,600	427,300	33.23

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	28,700	236,900	6.89
PVI	46,000	70,600	3.25
SHS	41,500	48,600	2.02
PSD	33,200	15,300	0.50
MBG	11,800	36,100	0.43

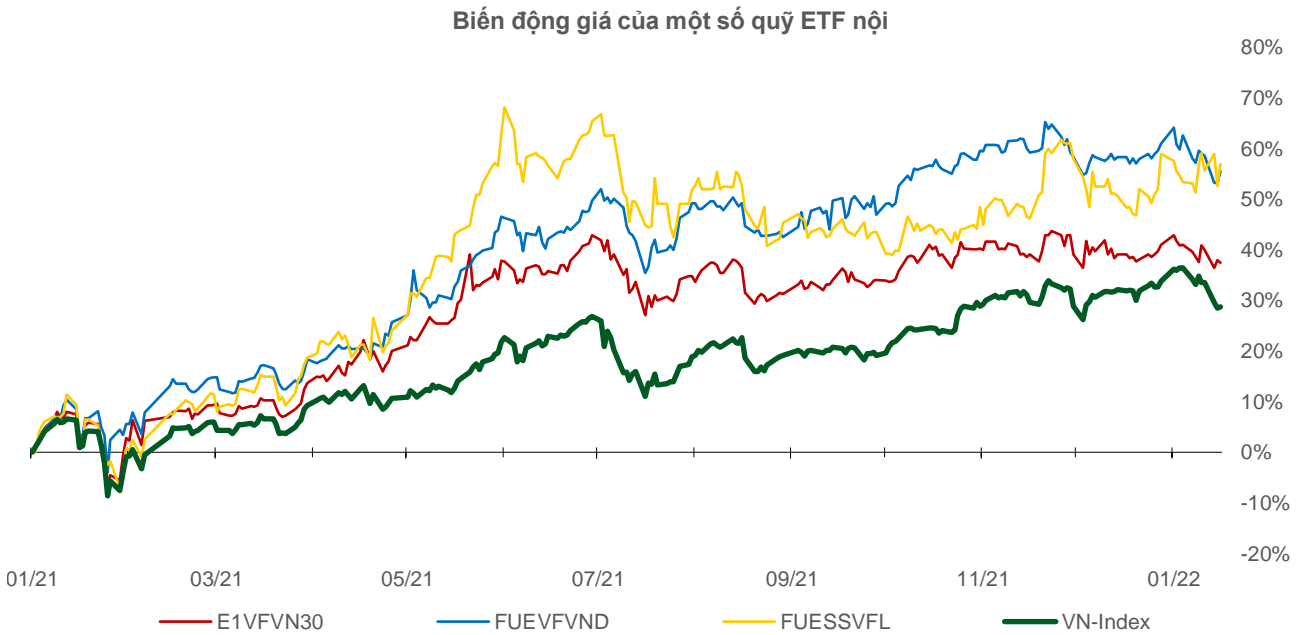
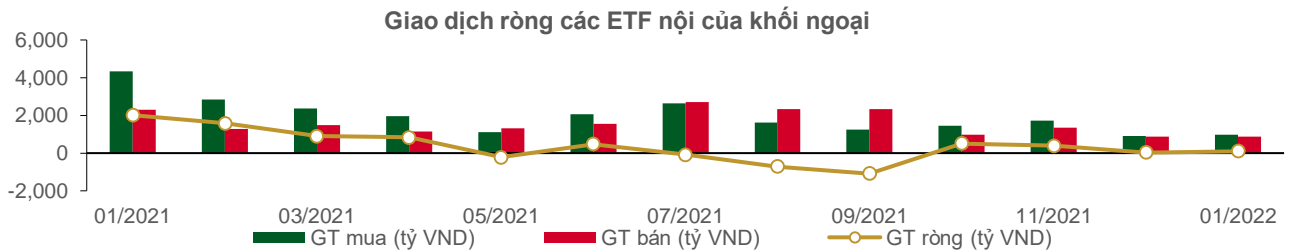
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	147,500	(32,838,070)	(4,882.67)
HPG	43,500	(2,757,300)	(121.20)
NVL	80,000	(899,400)	(71.09)
STB	32,900	(2,053,000)	(68.11)
VIC	95,800	(439,411)	(41.48)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
LHC	177,000	(19,600)	(3.42)
THD	188,000	(16,900)	(3.18)
BNA	42,000	(32,900)	(1.36)
APS	26,100	(34,600)	(0.90)
DL1	11,400	(40,000)	(0.46)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,200	-0.4%	4,646,300	115.77	E1VFN30	109.23	100.99	8.25
FUEMAV30	17,440	-0.1%	68,200	1.19	FUEMAV30	0.84	1.17	(0.33)
FUESSV30	18,700	0.6%	18,200	0.34	FUESSV30	0.02	0.29	(0.28)
FUESSV50	22,000	1.4%	5,900	0.13	FUESSV50	0.07	0.00	0.07
FUESSVFL	22,200	2.8%	57,200	1.24	FUESSVFL	0.89	1.11	(0.22)
FUEVFN30	27,100	1.5%	991,100	26.64	FUEVFN30	24.08	14.33	9.75
FUEVN100	19,400	-6.3%	46,700	0.91	FUEVN100	0.59	0.89	(0.31)
FUEIP100	10,700	0.3%	47,600	0.51	FUEIP100	0.05	0.00	0.05
FUEKIV30	9,710	0.1%	55,800	0.55	FUEKIV30	0.20	0.33	(0.13)
Tổng cộng			5,937,000	147.26	Tổng cộng	135.97	119.12	16.85



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	410	7.9%	68,850	2	33,000	401	(9)	31,400	4.0	21/01/2022
CACB2102	2,120	5.5%	10,960	163	33,000	639	(1,481)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	2,460	42.2%	520	125	33,000	366	(2,094)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,370	1.5%	9,760	244	33,000	531	(839)	35,500	4.0	20/09/2022
CFPT2107	40	100.0%	60,500	7	88,300	(0)	(40)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	2,030	-2.4%	70	168	88,300	89	(1,941)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,420	-2.7%	8,540	79	88,300	36	(1,384)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	300	-3.2%	50,330	41	88,300	0	(300)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	980	5.4%	430	125	88,300	30	(950)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,370	-2.1%	990	244	88,300	251	(1,119)	106,000	8.0	20/09/2022
CHDB2103	760	-2.6%	7,410	98	28,950	163	(597)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,310	-0.8%	3,960	245	28,950	468	(842)	31,000	5.0	21/09/2022
CHPG2113	750	-5.1%	7,530	47	43,500	0	(750)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	440	-10.2%	11,870	98	43,500	0	(440)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	30	0.0%	51,990	7	43,500	(0)	(30)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	1,060	1.0%	1,570	168	43,500	15	(1,045)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	600	-17.8%	48,530	163	43,500	14	(586)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	430	-4.4%	28,240	105	43,500	0	(430)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,710	-4.5%	3,740	125	43,500	71	(1,639)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	900	-2.2%	71,700	275	43,500	268	(632)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	710	0.0%	51,600	245	43,500	128	(582)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,550	-6.1%	17,460	244	43,500	429	(1,121)	51,500	4.0	20/09/2022
CKDH2106	3,080	17.6%	20,700	22	51,900	2,966	(114)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,420	12.7%	7,600	98	51,900	1,042	(378)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2105	160	0.0%	5,450	22	29,600	(0)	(160)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	30	-57.1%	9,280	7	29,600	(0)	(30)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	1,660	-5.1%	26,670	79	29,600	393	(1,267)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	1,010	-1.0%	46,780	41	29,600	163	(847)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	690	-5.5%	11,230	105	29,600	59	(631)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	2,900	-17.1%	17,350	244	29,600	1,529	(1,371)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	4,250	9.0%	26,210	105	147,500	3,048	(1,202)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	3,880	55.8%	420	54	147,500	490	(3,390)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	730	4.3%	28,690	98	147,500	104	(626)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2109	590	34.1%	65,700	22	147,500	45	(545)	149,810	12.0	10/02/2022
CMSN2110	1,820	32.9%	171,770	79	147,500	853	(967)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	2,220	-3.5%	50	125	147,500	504	(1,716)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,240	3.3%	3,960	245	147,500	394	(846)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	6,710	1.7%	2,370	62	133,500	6,687	(23)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	2,410	13.7%	120	54	133,500	1,643	(767)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	6,120	0.5%	1,320	22	133,500	6,273	153	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	420	7.7%	34,130	7	133,500	213	(207)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,440	12.5%	39,970	79	133,500	612	(828)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	1,180	5.4%	49,860	41	133,500	52	(1,128)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	1,050	-5.4%	240	125	133,500	146	(904)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,680	1.2%	40	91	133,500	558	(1,122)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,280	3.6%	12,040	244	133,500	1,211	(1,069)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	610	-30.7%	7,950	98	80,000	107	(503)	83,160	15.3	27/04/2022
CPDR2103	1,140	3.6%	3,860	98	89,000	220	(920)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2106	1,050	-1.9%	240	54	93,600	109	(941)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	190	-5.0%	4,910	22	93,600	(0)	(190)	109,320	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	240	-4.0%	3,690	22	93,600	4	(236)	96,400	13.9	10/02/2022
CPNJ2109	430	-2.3%	9,800	105	93,600	10	(420)	108,210	24.8	04/05/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPNJ2110	880	-2.2%	420	125	93,600	49	(831)	112,300	5.0	24/05/2022
CSTB2109	2,570	-14.9%	60,060	47	32,900	1,994	(576)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	770	-14.4%	63,690	98	32,900	435	(335)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,360	-15.0%	15,390	22	32,900	980	(380)	30,000	3.0	10/02/2022
CSTB2112	5,950	-9.8%	5,890	125	32,900	3,143	(2,807)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,800	-9.1%	46,110	245	32,900	1,124	(676)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	3,980	-12.9%	27,690	244	32,900	2,918	(1,062)	29,500	2.0	20/09/2022
CTCB2105	2,140	0.9%	12,660	105	48,850	929	(1,211)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2108	1,540	22.2%	640	54	48,850	0	(1,540)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	970	0.0%	37,190	47	48,850	120	(850)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	160	-5.9%	17,380	22	48,850	0	(160)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,060	2.9%	10	77	48,850	12	(1,048)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,060	1.0%	16,460	163	48,850	241	(819)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,790	1.1%	35,890	244	48,850	671	(1,119)	55,000	4.0	20/09/2022
CTPB2101	3,400	-2.6%	300	77	39,300	1,662	(1,738)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,660	3.1%	1,660	244	39,300	843	(817)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2109	150	7.1%	20,850	22	77,600	(0)	(150)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	800	-8.1%	49,520	47	77,600	2	(798)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	600	15.4%	10,970	98	77,600	10	(590)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	260	8.3%	42,020	22	77,600	0	(260)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	1,470	1.4%	13,280	163	77,600	207	(1,263)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	680	1.5%	3,160	105	77,600	12	(668)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	870	2.4%	29,440	210	77,600	135	(735)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	930	3.3%	1,430	245	77,600	216	(714)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	1,040	2.0%	12,270	244	77,600	279	(761)	93,000	8.0	20/09/2022
CVIC2106	740	-2.6%	3,240	98	95,800	114	(626)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,800	3.5%	16,550	79	95,800	458	(1,342)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	870	-2.3%	960	105	95,800	134	(736)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	2,270	3.7%	220	125	95,800	440	(1,830)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	1,310	-7.1%	49,970	77	95,800	75	(1,235)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	1,080	-5.3%	19,890	245	95,800	360	(720)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	650	8.3%	24,360	98	126,300	97	(553)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	600	-3.2%	1,000	98	83,400	1	(599)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	820	1.2%	2,720	79	83,400	9	(811)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	590	15.7%	3,320	105	83,400	4	(586)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	1,190	0.9%	290	125	83,400	46	(1,144)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	960	-8.6%	5,420	245	83,400	231	(729)	88,510	15.7	21/09/2022
CVPB2107	1,510	20.8%	390	54	33,500	0	(1,510)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	1,000	-1.0%	12,740	47	33,500	22	(978)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	20	-50.0%	23,930	7	33,500	(0)	(20)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	1,450	-0.7%	80	77	33,500	2	(1,448)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,800	0.0%	570	91	33,500	263	(1,537)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,130	0.9%	1,030	244	33,500	419	(711)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,260	0.8%	5,970	105	33,250	742	(518)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,340	-2.9%	31,210	47	33,250	1,083	(257)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	790	-2.5%	4,010	98	33,250	456	(334)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	320	-18.0%	20,140	7	33,250	316	(4)	32,000	4.0	26/01/2022
CVRE2112	1,420	11.8%	40,440	41	33,250	723	(697)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	980	7.7%	21,150	105	33,250	203	(777)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	5,070	-0.6%	1,330	125	33,250	1,467	(3,603)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,360	6.3%	1,600	244	33,250	800	(560)	34,000	4.0	20/09/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
PLX (New)	HOSE	54,100	62,800	19/01/2022	4,177	3,287	21,137	13.1	3.0
GAS (New)	HOSE	107,000	123,500	07/01/2022	13,797	7,293	31,572	17.1	3.8
VNM (New)	HOSE	83,400	110,000	06/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
MSN (New)	HOSE	147,500	193,300	06/01/2022	7,375	6,164	21,936	31.4	8.8
KDC (New)	HOSE	53,200	74,000	06/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
QNS	UPCOM	46,864	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	72,000	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
SAB	HOSE	150,000	159,300	06/01/2022	3,561	5,265	34,320	24.1	3.7
MPC	UPCOM	40,553	54,300	24/12/2021	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	48,150	71,900	24/12/2021	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	62,700	68,200	24/12/2021	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	29,000	40,400	24/12/2021	308	2,411	19,703	16.8	2.1
TCM	HOSE	65,000	80,800	21/12/2021	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	53,700	61,500	21/12/2021	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	30,000	37,700	21/12/2021	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	77,000	94,100	21/12/2021	469	9,387	37,200	10.0	2.5
KDH	HOSE	51,900	55,700	06/12/2021	1,368	2,127	15,435	26.2	3.6
IMP	HOSE	76,600	72,399	03/12/2021	253	3,797	29,233	19.1	2.5
VCB	HOSE	86,800	116,769	02/12/2021	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
BID	HOSE	43,650	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	33,800	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
MBB	HOSE	29,600	36,076	02/12/2021	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
ACB	HOSE	33,000	42,289	02/12/2021	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	48,850	65,563	02/12/2021	22,687	6,482	32,590	10.0	2.0
VPB	HOSE	33,500	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	28,950	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	39,300	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	25,700	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	43,600	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	21,200	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	26,000	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
HPG	HOSE	43,500	59,100	01/12/2021	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
SBT	HOSE	22,250	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
DHG	HOSE	103,300	115,500	29/11/2021	834	6,381	31,177	18.1	3.7
MWG	HOSE	133,500	165,800	21/11/2021	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
LHG	HOSE	49,950	90,000	18/11/2021	599	11,967	37,191	7.5	2.4
PNJ	HOSE	93,600	128,600	17/11/2021	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
VNM	HOSE	83,400	111,000	15/11/2021	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
FPT	HOSE	88,300	166,900	11/11/2021	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
NLG	HOSE	51,700	64,800	10/11/2021	1,550	4,493	29,015	14.4	2.2
DGW	HOSE	110,200	140,600	05/11/2021	705	7,979	25,228	18.2	5.8
HII	HOSE	16,500	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	32,145	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4
CTD	HOSE	99,100	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	13.3	0.7
PET	HOSE	37,400	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	12.9	2.2

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912